

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025**

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
	số		VNĐ	VNĐ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.224.598.056	125.101.397.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.462.803	787.303.754
1. Tiền	111		100.462.803	787.303.754
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.090.033.733	39.466.042.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.308.660.439	8.341.020.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.948.433.255	2.789.938.913
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.832.940.039	28.335.083.638
IV. Hàng tồn kho	140		84.805.264.802	83.653.772.865
1. Hàng tồn kho	141		84.805.264.802	83.653.772.865
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.228.836.718	1.194.277.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91.432.772	94.720.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.189.535	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.128.214.411	1.099.556.575
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.469.667	237.323.731
II. Tài sản cố định	220		195.701.017	210.378.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221		195.701.017	210.378.592
- Nguyên giá	222		2.503.433.998	2.503.433.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.307.732.981)	(2.293.055.406)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.768.650	26.945.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.768.650	26.945.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.440.067.723	125.338.720.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VNĐ	VNĐ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		105.933.613.586	104.780.659.295
I. Nợ ngắn hạn	310		105.933.613.586	104.780.659.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.482.853.599	25.934.742.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		987.349.036	987.349.036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	4.697.761
4. Phải trả người lao động	314		323.047.487	468.135.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		439.138.423	1.743.923.081
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.303.225.041	24.723.811.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52.398.000.000	50.918.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.506.454.137	20.558.061.518
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.506.454.137	20.558.061.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.493.545.863)	(14.441.938.482)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.441.938.482)	(14.448.579.946)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(51.607.381)	6.641.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.440.067.723	125.338.720.813

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lê Hạnh



Triệu Thị Hoan



Phạm Long Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2025 VNĐ	Quý 1 Năm 2024 VNĐ
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	45.787.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	45.787.786
4. Giá vốn hàng bán	11		-	49.481.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		-	(3.694.088)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		112.551	1.066.957
7. Chi phí tài chính	22		-	4.763.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.763.832
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		45.954.320	96.206.195
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(45.841.769)	(103.597.158)
11. Thu nhập khác	31		-	58.522.727
12. Chi phí khác	32		5.765.612	3.598.203
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.765.612)	54.924.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(51.607.381)	(48.672.634)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(51.607.381)	(48.672.634)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(15)	(14)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hạnh

Kế toán trưởng

Triệu Thị Hoan

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Long Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
			VNĐ	VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		32.360.000	900.105.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(781.598.377)	(4.484.483.312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(933.826.871)	(1.571.829.726)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(6.005.457)	(61.553.716)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(12.491.818)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		688.120.164	1.133.808.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.153.511.143)	(3.455.124.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.166.953.502)	(7.539.076.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.551	8.828.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112.551	8.828.612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.600.000.000	1.858.225.726
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.000.000)	(1.972.385.951)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.480.000.000	(114.160.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(686.840.951)	(7.644.408.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		787.303.754	8.947.280.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		100.462.803	1.302.872.433

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hạnh

Kế toán trưởng

Triệu Thị Hoan

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Long Duy

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102569684 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Tòa nhà CC4 Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn); tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2025 là: 35.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- Đầu tư kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ khác.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình thủy lợi, sửa chữa, tu bổ các công trình văn hóa xã hội, vui chơi giải trí, thể dục thể thao; xây dựng các khu đô thị mới, khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung; xây dựng các công trình thể thao;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình công ích: xây lắp điện đến 35kV; xây dựng đường ống và hệ thống nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc; lợp mái bao phủ toà nhà; xây dựng trạm BTS; thuê máy móc và thiết bị xây dựng có người điều khiển; xây dựng bể bơi; xây dựng các công trình thể thao;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn đầu tư xây dựng nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp; quản lý các dự án: Phát triển nhà ở, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch biển; tư vấn đầu tư dự án phát triển đô thị; quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình; giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật trong lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng – hoàn thiện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp trong lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4; thiết kế công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; thoát nước và xử lý nước thải; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ, hoạt động SXKD của Công ty không phát sinh doanh thu

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 -08 năm
04 năm

5. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả theo các hợp đồng ngắn hạn, dài hạn ký kết với các Ngân hàng, đối tượng khác,

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là

một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ

góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán phù hợp với quy định tại chuẩn mực kế toán số 15- Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh

thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí liên quan tới công tác bán hàng của Công ty. Chi phí được tập hợp và phân bổ ngay trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh toàn bộ chi phí quản lý chung của Công ty. Chi phí được tập hợp và phân bổ cho các hoạt động trong kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND	
		31/03/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		11.677.728	100.238.613
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		88.785.075	687.065.141
- Các khoản tương đương tiền		-	
Cộng		100.462.803	787.303.754
2. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ lệ lớn tổng phải thu khách hàng			
Công ty CP Đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng		6.485.410.830	6.485.410.830
Công ty TNHH VSIP Nghệ An		3.048.083.176	3.048.083.176
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng		1.314.582.707	1.314.582.707
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2.122.744.947	2.122.744.947
Cộng		1.823.249.609	1.855.609.609
3. Trả trước cho người bán			
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm tỷ lệ lớn			
Công ty TNHH Phát triển THADLUANG -TDC		8.308.660.439	8.341.020.439
Trung tâm quy hoạch Đô thị và Nông thôn		31/03/2025	01/01/2025
- Các khoản trả trước cho người bán khác		1.814.980.000	1.814.980.000
Cộng		1.607.000.000	1.607.000.000
4. Phải thu khác			
a) Phải thu ngắn hạn			
- Tạm ứng			
Vũ Thành Chung		1.607.000.000	1.607.000.000
Vũ Văn Phương		207.980.000	207.980.000
Các đối tượng khác		1.133.453.255	974.958.913
- Phải thu khác		2.948.433.255	2.789.938.913
Vũ Thành Chung			
Nguyễn Hoàng Anh			
Nguyễn Công Chiến			
Nguyễn Thanh Tùng			
Các đối tượng khác			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược			
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị			
Công ty Điện lực Quảng Trị			
b) Phải thu dài hạn			
Cộng phải thu khác			

5. Nợ quá hạn

	Giá trị		Số lượng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-Phải thu khách hàng	4.835.618.183	4.835.618.183	4.835.618.183	4.835.618.183
Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú	472.952.300	472.952.300	472.952.300	472.952.300
Công ty TNHH VSIP Nghệ An	1.314.582.707	1.314.582.707	1.314.582.707	1.314.582.707
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	3.048.083.176	3.048.083.176	3.048.083.176	3.048.083.176
Trả trước cho người bán	2.216.611.905	2.216.611.905	2.216.611.905	2.216.611.905
Công ty TNHH Phát triển THADLUANG -TDC	1.607.000.000	1.607.000.000	1.607.000.000	1.607.000.000
Các đối tượng khác	609.611.905	609.611.905	609.611.905	609.611.905
Phải thu khác	16.006.236.462	16.006.236.462	16.006.236.462	16.006.236.462
Vũ Thành Chung	2.638.186.029	2.638.186.029	2.638.186.029	2.638.186.029
Nguyễn Thanh Tùng	8.328.201.869	8.328.201.869	8.328.201.869	8.328.201.869
Nguyễn Công Chiến	1.818.075.923	1.818.075.923	1.818.075.923	1.818.075.923
Trần Đình Minh	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Các đối tượng khác	1.951.772.641	1.951.772.641	1.951.772.641	1.951.772.641
Cộng	23.058.466.550	23.058.466.550	23.058.466.550	23.058.466.550

6. Hàng tồn kho:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.805.264.802		83.653.772.865	
Cộng	84.805.264.802	-	83.653.772.865	-

* Chi tiết chi phí SXKD dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
Các công trình xây lắp	10.517.321.093	10.517.321.093
CT Khu biệt thự OYSTER VILLAS - Quảng Ninh	3.016.095.938	3.016.095.938
CT Trường học Green Star - Quảng Ninh	6.094.863.654	6.094.863.654
Các công trình khác	1.406.361.501	1.406.361.501
Các dự án đầu tư	74.287.943.709	73.136.451.772
Dự án Bắc Nguyễn Huệ -Đông Hà, Quảng Trị	11.380.236.695	11.177.953.565
Dự án Khu ĐTM Bình Giang - Hải Dương	62.907.707.014	61.958.498.207
Cộng	84.805.264.802	83.653.772.865

* Dự án Khu ĐTM Bình Giang - Hải Dương, Công ty liên danh hợp tác đầu tư và kinh doanh với Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD6 (HUD6) và Công ty CP đầu tư và xây dựng HUD10 (HUD10) theo tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty là 40%; Công ty HUD6 và Công ty HUD10 cùng là 30%

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ			2.464.011.271	39.422.727		2.503.433.998
Số dư cuối kỳ			2.464.011.271	39.422.727		2.503.433.998
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ			2.253.632.679	39.422.727		2.293.055.406
- Khấu hao trong kỳ			14.677.575			14.677.575
- Số dư cuối kỳ			2.268.310.254	39.422.727		2.307.732.981
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ			210.378.592			210.378.592
- Tại ngày cuối kỳ			195.701.017			195.701.017

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay, bảo lãnh; 2.111.749.454

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 2.151.172.181

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Chi phí vay vốn; tài chính khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng

- Các khoản khác

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	91.432.772	94.720.898
- Chi phí mua bảo hiểm;	4.384.164	7.672.290
- Chi phí vay vốn; tài chính khác	87.048.608	87.048.608
b) Chi phí trả trước dài hạn	19.768.650	26.945.139
- Chi phí CCDC xuất dùng	5.247.883	7.584.118
- Các khoản khác	14.520.767	19.361.021
Cộng	111.201.422	121.666.037

9. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	1.137.403.946	1.099.556.575
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.189.535	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.128.214.411	1.099.556.575

10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50.918.000.000	50.918.000.000	1.600.000.000	120.000.000	52.398.000.000	52.398.000.000
Các tổ chức, cá nhân	50.918.000.000	50.918.000.000	1.600.000.000	120.000.000	52.398.000.000	52.398.000.000
Bên liên quan	11.578.000.000	11.578.000.000			11.578.000.000	11.578.000.000
Lê Trung Dũng	8.378.000.000	8.378.000.000			8.378.000.000	8.378.000.000
Nguyễn Thế Thực	3.200.000.000	3.200.000.000			3.200.000.000	3.200.000.000
Bên khác	39.340.000.000	39.340.000.000	1.600.000.000	120.000.000	40.820.000.000	40.820.000.000
Nguyễn Văn Vượng	15.620.000.000	15.620.000.000			15.620.000.000	15.620.000.000
Nhữ Văn Chiến	23.600.000.000	23.600.000.000			23.600.000.000	23.600.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	120.000.000	120.000.000		120.000.000	-	-
Lê Văn Hoà			700.000.000		700.000.000	700.000.000
Phạm Hải Đăng			900.000.000		900.000.000	900.000.000

b) Vay dài hạn

11. Phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Trị giá	Số có khả năng trả nợ	Trị giá	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn	18.766.276.397	18.766.276.397	18.816.276.397	18.816.276.397
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	16.551.346.517	16.551.346.517	16.551.346.517	16.551.346.517
Công ty TNHH Hoàng Minh Sinh	515.600.000	515.600.000	515.600.000	515.600.000
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	820.888.600	820.888.600	820.888.600	820.888.600
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thương mại TH	153.008.668	153.008.668	153.008.668	153.008.668
Công ty Cổ phần VMP Việt Nam	174.513.973	174.513.973	224.513.973	224.513.973
Công ty CP Dịch vụ Bất động sản SUCO	550.918.639	550.918.639	550.918.639	550.918.639
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.716.577.202	6.716.577.202	7.118.466.165	7.118.466.165
Cộng	25.482.853.599	25.482.853.599	25.934.742.562	25.934.742.562

*** Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị HUD	Công ty mẹ	16.551.346.517	16.551.346.517	16.551.346.517	16.551.346.517
Công ty CP tư vấn Đầu tư và xây dựng HUD -CIC	Cùng Cty mẹ	298.294.800	298.294.800	298.294.800	298.294.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD10	Cùng Cty mẹ	8.444.071	8.444.071	644.287	644.287
Cộng		16.858.085.388	16.858.085.388	16.850.285.604	16.850.285.604

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vũ Đình Nam (mua đất dự án Bắc Nguyễn Huệ)	985.530.537	985.530.537	985.530.537	985.530.537
Các hộ dân khác mua nhà đất tại các dự án đầu tư	1.818.499	1.818.499	1.818.499	1.818.499
Cộng	987.349.036	987.349.036	987.349.036	987.349.036

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	618.583.354			12.491.818	631.075.172	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.973.221			12.491.818	493.465.039	
Thuế thu nhập cá nhân		4.697.761	(3.674.200)	4.697.761	3.674.200	
Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác		-	1.589.493	1.589.493	-	-
Cộng		4.697.761	915.293	34.270.890	1.128.214.411	-

14. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
- Chi phí lãi vay phải trả	439.138.423	1.743.923.081
- Các khoản trích trước khác (CP làm thủ tục cấp sổ đỏ DA Đông Sơn - Thanh Hóa)	213.838.947	1.518.623.605
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn của công trình, dự án đã ghi nhận doanh thu (dự án TT06A Linh Đàm)	93.761.353	93.761.353
	131.538.123	131.538.123

Cộng

439.138.423 1.743.923.081

15. Phải trả khác

a) Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn;	26.303.225.041	25.011.553.268
- Bảo hiểm xã hội; BHYT, BHTN	7.018.620	39.645.340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	75.066.880	
Trong đó:	26.221.139.541	24.971.907.928
Lãi vay phải trả Tổng công ty Đầu tư PT nhà và đô thị	652.361.112	652.361.112
Phải trả các đội xây dựng chi phí xây lắp	6.149.008.497	6.269.008.497
Phải trả phí vận hành các khu đô thị	1.763.709.569	1.746.069.569
Phải trả cổ tức năm 2010-2011	1.074.459.264	1.074.459.264
Tiền góp vốn của Công ty HUD6 vào tài khoản Liên Danh	4.110.290.142	3.898.314.339
Tiền góp vốn của Công ty HUD10 vào tài khoản Liên Danh	4.110.290.142	3.898.314.339
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3 tiền Chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán công trình theo HĐ Liên danh	1.368.092.927	1.608.092.927
Lãi vay phải trả các cá nhân	6.570.376.776	5.072.364.721
Phải trả khác	422.551.112	752.923.160

Trong đó : Phải trả khác các bên liên quan

Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD10
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD6
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Cộng

31/03/2025	01/01/2025
652.361.112	652.361.112
4.110.290.142	3.898.314.339
4.110.290.142	3.898.314.339
1.368.092.927	1.608.092.927
43.614.816	43.614.816
43.614.816	43.614.816
10.328.263.955	10.144.312.349

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	35.000.000.000	-	-	(14.448.579.946)		20.551.420.054
- Lãi trong kỳ trước				6.641.464		6.641.464
-Trích thù lao HĐQT và BKS						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ trước	35.000.000.000	-	-	(14.441.938.482)	-	20.558.061.518
Số dư đầu kỳ này	35.000.000.000	-	-	(14.441.938.482)		20.558.061.518
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				(51.607.381)		(51.607.381)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	-	-	(14.493.545.863)	-	20.506.454.137

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)

Tổng công ty IDCO -CTCP

Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội -CTCP

Cộng

31/03/2025	Tỷ lệ %	01/01/2025	Tỷ lệ %
18.467.300.000	52,76%	18.467.300.000	52,76%
3.119.400.000	8,91%	3.119.400.000	8,91%
3.587.300.000	10,25%	3.587.300.000	10,25%
6.238.700.000	17,82%	6.238.700.000	17,82%
3.587.300.000	10,25%	3.587.300.000	10,25%
35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

31/03/2025	01/01/2025
35.000.000.000	35.000.000.000
35.000.000.000	35.000.000.000
-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu kinh doanh bất động sản
Doanh thu bán vật tư, thiết bị và cung cấp dịch vụ khác
Cộng

Đơn vị tính: VNĐ	
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
-	(3.814.066)
	49.601.852
-	45.787.786

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn kinh doanh bất động sản

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn bán vật tư, thiết bị và cung cấp dịch vụ khác

Cộng

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Chi phí tài chính khác

Cộng

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

6. Thu nhập khác

- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt (chậm nộp thuế, bảo hiểm)

- Chi phí hóa đơn, chứng từ không hợp lệ

- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Hoạt động kinh doanh Bất động sản

Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác

Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN

Hoạt động kinh doanh Bất động sản

Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác

Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	(3.795.903)
	53.277.777
-	49.481.874
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
112.551	1.066.957
112.551	1.066.957
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
-	4.763.832
-	-
-	4.763.832
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
29.130.613	56.993.338
1.249.223	2.994.564
-	123.196
4.207.560	5.436.895
6.062.209	1.592.682
5.304.715	29.065.520
45.954.320	96.206.195
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	58.523.873
-	58.523.873
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
419.825	3.598.023
5.345.787	
5.765.612	3.598.023
Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
(51.607.381)	(48.672.634)
-	(18.163)
(51.607.381)	(48.654.471)
5.765.612	3.598.023
5.765.612	3.598.023

Thu nhập chịu thuế TNDN	(45.841.769)	(45.074.611)
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	(18.163)
Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	(45.841.769)	(45.056.448)
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	-	-
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hạnh

Kế toán trưởng



Triệu Thị Hoan

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Long Duy